TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2023/DS-PT
Ngày 19/4/2023
"*Vv Tranh chấp về thừa kế tài sản, yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy Hằng
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hồng Ánh và ông Bùi Đức Thanh
Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thảo - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa: Ông Lê Khắc Sơn – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2023/TLPT-DS ngày 05/01/2023 về việc: "*Tranh chấp về thừa kế tài sản, yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 30/2022/DS-ST ngày 28/10/2022 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Quảng Ninh bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 21/2023/QĐ-PT ngày 13/3/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 30/2023/QĐ-PT ngày 30/3/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Bà **Nguyễn Thị B**; địa chỉ: tổ 21, khu 2, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh;

- Bà **Nguyễn Thị N**; địa chỉ: chung cư V, số 348 bến V1, thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện của nguyên đơn: bà Nguyễn Thị B và bà Nguyễn Thị N, là anh **Trần Huy H**; địa chỉ: tổ 3, khu 4D, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, là người đại diện theo ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 20/9/2019 và Hợp đồng ủy quyền ngày 04/10/2019;

Địa chỉ liên hệ: số 587, đường N, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

- Ông **Nguyễn Văn C**, đã chết ngày 11/10/2019.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C:

+ Bà **Nguyễn Thị Ngọc L**; địa chỉ: số 21, ngõ 17, phố P, phường P, quận Đ, thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo ủy quyền: anh **Trần Huy H**; địa chỉ: tổ 3, khu 4D, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, là người đại diện theo ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 02/3/2020;

Địa chỉ liên hệ: số 587, đường N, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

+ Anh **Nguyễn Minh N1**; địa chỉ: số 21, ngõ 17, phố P, phường P, quận Đ, thành phố Hà Nội, vắng mặt.

+ Anh **Nguyễn Thanh T**; địa chỉ: P319, Chung cư 35 LB1, phường T, quận B, thành phố Hà Nội, vắng mặt.

2. Bị đơn: ông **Nguyễn Văn Q**; địa chỉ: số nhà 51, tổ 5, khu 7, phường G, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà **Nguyễn Thị R**; địa chỉ: thôn 2, xã T (nay là tổ dân phố H3, thị trấn D), huyện T, tỉnh Thái Bình, vắng mặt.

- Bà **Đoàn Thị P**; địa chỉ: số nhà 51, tổ 5, khu 7, phường G, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

- Ông **Trần Đức C1** - Công chứng viên, Trưởng văn phòng công chứng G, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; địa chỉ liên hệ: ô số 14, lô 1 Quy hoạcH, phường G, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt (có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa).

- Bà **Nguyễn Thị T**;

- Anh Nguyễn Quyết T1;

- Anh **Nguyễn Anh T2**;

Cùng địa chỉ: tổ 4, khu 5B, phường Bãi Cháy, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh.

- **Văn phòng công chứng G**; địa chỉ: ô số 14, lô 1 Quy hoạch khu đô thị Nam Ga H, phường G, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh.

Người đại diện bà **Ngô Thị S** – Công chứng viên, Văn phòng công chứng G, là người đại diện theo ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 22/3/2023, vắng mặt (có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa).

4. Người kháng cáo: bị đơn ông **Nguyễn Văn Q**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Cụ Nguyễn Văn D (chết ngày 08/8/2006) và cụ Trần Thị M (chết ngày 15/9/1999), có 05 người con chung gồm: bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn Chu, ông Nguyễn Văn C và ông Nguyễn Văn Q. Ngoài ra, cụ D còn có 01 người con riêng là bà Nguyễn Thị R. Ông Nguyễn Văn Chu chết ngày 22/6/2018, có vợ là bà Nguyễn Thị T và 02 con là Nguyễn Quyết Thắng, Nguyễn Anh T2; ông Nguyễn Văn C chết ngày 11/10/2019, có vợ là bà Nguyễn Thị Ngọc L và 02 con là Nguyễn Minh N1, Nguyễn Thanh T.

Trong quá trình chung sống: cụ D và cụ M có tài sản chung là quyền sử dụng đất diện tích 52m^2 (theo trích lục thửa đất năm 1998); địa chỉ: tổ 4B, khu 5A, phường Bãi Cháy, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh và tài sản gắn liền với đất là căn nhà cấp 4, vật kiến trúc, cây cối hoa màu. Diện tích quyền sử dụng đất thực tế cụ D và cụ M quản lý sử dụng chỉ là 49,2m^2 thuộc thửa 17/BĐGPMB/01, gồm thửa đất

số: 5/BĐĐC/152 diện tích 48,2m^2; thửa đất số: 6/BĐĐC/152 diện tích 0,2m^2; thửa đất số: 8/BĐĐC diện tích 0,8m^2.

Ngày 11/3/2019, Ủy ban nhân dân thành phố H, tỉnh Quảng Ninh (viết tắt là UBND thành phố H) ban hành Quyết định số: 1207/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của 06 hộ dân (trong đó có hộ cụ D - cụ M) tại phường Bãi Cháy để bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án tạo cảnh quan, phục vụ năm du lịch Quốc gia 2018, tuyến đường H khu vực từ khách sạn Hoàng Gia đến cây xăng phường Bãi Cháy, thành phố H và Quyết định số: 1212/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ D - cụ M, thuộc diện giải phóng mặt bằng dự án nêu trên với tổng số tiền được bồi thường, hỗ trợ khi giải phóng mặt bằng là 4.227.630.000 đồng. Sau đó ngày 17/7/2019, UBND thành phố H ban hành Quyết định số: 5281/QĐ-UBND về việc điều chỉnh giá trị bồi thường, hỗ trợ với tổng số tiền là 3.856.303.000 đồng. Trong đó: bồi thường về đất là 3.733.074.000 đồng; bồi thường về kiến trúc là 116.196.556 đồng; bồi thường về cây cối hoa màu là 130.000 đồng; hỗ trợ về kiến trúc là 1.902.595 đồng; chính sách hỗ trợ là 5.000.000 đồng (tổng số tiền phần bồi thường về kiến trúc, cây cối, hoa màu và chính sách hỗ trợ là 123.292.000 đồng).

Ngày 28/02/2020, UBND thành phố H ban hành Quyết định số: 1243/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ D – cụ M số tiền 7.160.000 đồng đối với kiến trúc xây năm 1985, sửa năm 2003 đối với bể phốt, nhà sử dụng điện SH4%, nhà sử dụng điện SH3% (lý do phương án cũ chưa tính).

Ngày 03/02/2021, UBND thành phố H ban hành Quyết định số: 1080/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ D – cụ M số tiền là 1.248.000 đồng đối với kiến trúc ngoài nhà xây năm 2003, là cửa xếp sắt không có lá chắn gió (lý do phương án cũ chưa tính).

Tổng cộng số tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất, giải phóng mặt bằng đối với hộ cụ D – cụ M là 3.864.711.000 đồng, trong đó: bồi thường về đất là 3.733.074.000 đồng; bồi thường về kiến trúc, cây cối, hoa màu và chính sách hỗ trợ là 131.637.000 đồng.

Ngày 03/6/2019, những người thừa kế của cụ D – cụ M thống nhất phân chia di sản thừa kế của cụ D – cụ M tại Văn phòng công chứng G. Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, số công chứng 1128, quyển số: 02 TP/CC- SCC/HĐGD, với nội dung:

- Ông Chu đã chết nên vợ và con của ông Chu là bà Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Quyết T1 và Nguyễn Anh T2 được nhận thừa kế của ông Chu nhưng bà T, anh T1 và anh T2 đều từ chối nhận di sản, tặng cho phần được hưởng cho những người thừa kế còn lại của cụ D – cụ M.

- Xác định di sản của cụ D - cụ M để lại là tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ là 4.227.630.000 đồng (số tiền được bồi thường, hỗ trợ khi chưa có quyết định điều chỉnh). Trong đó: di sản của cụ D, cụ M để lại là ½ số tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án bồi thường; bà Nguyễn Thị R được nhận một phần di sản của cụ D, tương ứng với 1/10 số tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án bồi thường (tương ứng 422.763.000 đồng); bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị B mỗi người sẽ được nhận một phần di sản của cụ D và cụ M

để lại tương ứng với 9/40 số tiền bồi thường, hỗ trợ (tương ứng là 951.216.000 đồng).

- Ông Nguyễn Văn Q là người đại diện đi nhận tiền bồi thường, thực hiện các thủ tục để ký kết các giấy tờ rồi chuyển lại cho những người thừa kế được hưởng.

Sau khi nhận tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án bồi thường, ông Q mới chuyển cho bà Nguyễn Thị R, ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị B mỗi người 307.000.000 đồng, chuyển cho bà Nguyễn Thị N 313.000.000 đồng (không chuyển đủ số tiền theo thỏa thuận).

*****Theo đơn khởi kiện, đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết***: buộc ông Nguyễn Văn Q phải thực hiện đúng nội dung Văn bản thỏa thuận phân chia di sản ngày 03/6/2019. Sau đó các nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện: yêu cầu Tòa án xác định di sản thừa kế của cụ D và cụ M; xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ D và cụ M; phân chia di sản thừa kế của cụ D và bà Môn theo quy định của pháp luật; yêu cầu ông Nguyễn Văn Q phải trả số tiền thừa kế còn thiếu cho bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn C, cụ thể: trả cho bà Nguyễn Thị B và hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn C, mỗi người là 514.276.280 đồng, trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền là 508.276.280 đồng. Khi chia di sản thừa kế của cụ D và cụ M, các nguyên đơn và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông C: đồng ý xác định công sức đóng góp của ông Nguyễn Văn Q vào khối tài sản của cụ D và cụ M là 131.637.000 đồng.

Các nguyên đơn; người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông C có quan điểm đồng ý với yêu cầu phản tố của bị đơn ông Q về việc yêu cầu Tòa án tuyên bố văn bản thỏa thuận phân chia di sản ngày 03/6/2019, công chứng tại Văn phòng công chứng G vô hiệu.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông C là anh Nguyễn Minh N1 và anh Nguyễn Thanh T, đều có quan điểm để lại cho mẹ đẻ là bà Nguyễn Thị Ngọc L toàn bộ số tiền mà anh N1 và anh T được hưởng di sản thừa kế của ông C.

****Trong quá trình tố tụng và theo đơn phản tố, bị đơn ông Nguyễn Văn Q trình bày***: cụ D và cụ M chết đều không để lại di chúc. Quyền sử dụng đất có diện tích 49,2m^2 tại địa chỉ: tổ 4B, khu 5A, phường Bãi Cháy, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh đã được UBND thành phố H ban hành quyết định thu hồi đất, giải phóng mặt bằng. Theo phương án bồi thường đã được UBND thành phố H phê duyệt thì ban đầu giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất giải phóng mặt bằng là 4.227.630.000 đồng nhưng sau đó UBND thành phố H đã điều chỉnh và bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ. Số tiền được bồi thường, hỗ trợ tổng cộng thực tế được hưởng là 3.864.711.000 đồng, trong đó: bồi thường về đất là: 3.733.074.000 đồng; bồi thường về kiến trúc, cây cối, hoa màu và chính sách hỗ trợ là 131.637.000 đồng. Ông Q xác nhận việc ông Q đã thay mặt hàng thừa kế thứ nhất của cụ D và cụ M nhận số tiền 3.864.711.000 đồng, đồng thời đã thanh toán cho bà N 313.000.000 đồng; bà R, bà B và ông C, mỗi người 307.000.000 đồng. Số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận còn lại (sau khi đã thanh toán cho bà R, bà N, bà B và ông C) hiện đang do ông Q quản lý. Ông Q không đồng ý thanh toán tiếp số tiền theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với lý do: cụ D và cụ M chỉ có quyền sử

dụng đất là 18,6m^2, diện tích quyền sử dụng đất còn lại là của vợ chồng ông Q khai phá tạo nên, trong nhiều năm ông Q là người nộp thuế nhà đất cho cụ D và cụ M với tổng số tiền khoảng 3.000.000 đồng và toàn bộ tài sản gắn liền với đất (nhà, kiến trúc, cây cối hoa màu) là của vợ chồng ông Q.

Tại phiên tòa sơ thẩm: ông Q cho rằng toàn bộ quyền sử dụng đất (sau khi đã trừ đi 18,6m^2) và tài sản gắn liền với đất là của riêng ông Q, không phải là của cả vợ ông Q (bà Đoàn Thị P).

Ông Nguyễn Văn Q yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án tuyên bố văn bản thỏa thuận phân chia di sản được công chứng tại Văn phòng công chứng G ngày 03/6/2019, số công chứng 1128, quyển số: 02 TP/CC- SCC/HĐGD vô hiệu, với lý do: bà B đại diện cho các thành viên trong gia đình làm việc với Văn phòng công chứng G, sau đó hẹn mọi người ra để ký kết giấy tờ, ai rảnh lúc nào thì ra lúc đấy. Ông Q, bà T, anh T1 và anh T2 đến ký vào giấy trắng không có nội dung trong đó, sau đó ông Q mới biết là văn bản thỏa thuận phân chia di sản, nội dung không đúng với ý chí nguyện vọng của ông Q, ông Q không được đọc nội dung văn bản công chứng. Văn phòng công chứng sử dụng giấy ủy quyền của bà R được Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình xác nhận ngày 26/5/2019 nhưng với nội dung ủy quyền cho ông Q nhận tiền đền bù, không ủy quyền cho ông Q ký văn bản phân chia di sản thừa kế. Bà R là người không biết chữ, bị điếc nặng, ông Q khẳng định bà R không lên Ủy ban nhân dân xã lập giấy ủy quyền nào khác vào ngày 26/5/2019.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị P đồng ý với ý kiến, quan điểm của bị đơn ông Nguyễn Văn Q***.

****Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Quyết T1 và anh Nguyễn Anh T2,*** từ chối nhận di sản thừa kế của cụ D và cụ M để lại và từ chối tham gia tố tụng giải quyết vụ án. Ngoài ra tại đơn tố cáo của ông Nguyễn Văn Q đề ngày 16/12/2020, bà T, anh T1 và anh T2 xác nhận ký tên vào tờ giấy trắng là đúng, còn việc tài sản như thế nào gia đình bà T, anh T1 và anh T2 không quan tâm.

****Trong quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị R trình bày:*** bà là con riêng của cụ D; cụ D và cụ M có 05 người con chung như các nguyên đơn trình bày là đúng. Cụ D và cụ M, khi chết đều không để lại di chúc; di sản của cụ D và cụ M là quyền sử dụng đất có diện tích khoảng 52m^2 và nhà ở gắn liền với đất. UBND thành phố H đã bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi giải phóng mặt bằng đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của cụ D và cụ M là 3.856.303.000 đồng. Đối với di sản của cụ D và cụ M để lại, bà R không biết có ai có công sức đóng góp tôn tạo gì không. Chữ viết trong giấy ủy quyền cho ông Q ký kết các giấy tờ, văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế không phải chữ của bà R mà là của cháu bà R, chữ ký "Riếp" là của bà, bà không biết đọc biết viết nhưng đã được các con đọc lại cho nghe và thể hiện đúng nguyện vọng của bà. Bà đã được ông Q đưa cho số tiền 307.000.000 đồng, giả sử số tiền bà được chia di sản thừa kế còn thiếu thì bà không yêu cầu ông Q phải thanh toán thêm bất kỳ khoản tiền nào nữa.

* ***Trong quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Đức C1 – Công chứng viên Văn phòng công chứng G trình bày***: việc ông

Nguyễn Văn Q cho rằng Văn phòng công chứng G cho ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Quyết T1 và anh Nguyễn Anh T2 ký giấy trắng là không đúng sự thật, công chứng viên không đọc dự thảo văn bản cho các hàng thừa kế nghe vì không có ai yêu cầu đọc lại văn bản dự thảo, các hàng thừa kế có mặt đã đọc lại và đồng ý ký tên. Theo giấy ủy quyền ngày 26/5/2019, được Ủy ban nhân dân xã T xác nhận thì bà Nguyễn Thị R có ủy quyền cho ông Q ký biên bản thỏa thuận phân chia di sản. Yêu cầu phản tố của ông Q là không có cơ sở.

**** Người đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng công chứng G, là bà Ngô Thị Sửu trình bày***: Văn phòng công chứng G đã công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản ngày 03/6/2019, đảm bảo khách quan, đúng trình tự, thủ tục công chứng, những người tham gia phân chia di sản thừa kế đã đọc dự thảo văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, đồng ý ký tên và điểm chỉ vào văn bản. Nay ông Nguyễn Văn Q có yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án tuyên bố văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế công chứng ngày 03/6/2019, vô hiệu với lý do: bà R chỉ ủy quyền cho ông Q nhận tiền đền bù, không ủy quyền cho ông Q ký văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, bà R không đến Ủy ban nhân dân xã T lập giấy ủy quyền ngày 26/5/2019, điều này nằm ngoài kiểm soát của công chứng viên ký văn bản thỏa thuận phân chia di sản vì công chứng viên chỉ căn cứ giấy ủy quyền đã được Ủy ban nhân dân xã T chứng thực hợp pháp để ông Q thay mặt bà R ký văn bản thỏa thuận phân chia di sản theo đúng quy định của pháp luật.

**** Tại Biên bản xác minh ngày 07/6/2022, Ủy ban nhân dân xã Diêm Điềm, huyện T, tỉnh Thái Bình, xác nhận***: bà Nguyễn Thị R không biết đọc, biết viết nhưng bà R biết viết tên mình. Tại thời điểm lập giấy ủy quyền ngày 26/5/2019, được Ủy ban nhân dân xã T xác nhận chữ ký trong giấy ủy quyền thì: chữ viết trong giấy ủy quyền là của con cháu bà R, nhưng chữ ký trong giấy ủy quyền là của bà R viết vào văn bản tại Ủy ban nhân dân xã T trước sự chứng kiến của cán bộ tư pháp và lãnh đạo Ủy ban nhân dân xã T. Nội dung giấy ủy quyền bà R nắm rõ do con cháu soạn thảo trước và đã được bà thống nhất, sau đó được cả gia đình mang văn bản lên Ủy ban xã để xác nhận.

**** Tại Công văn số: 660/UBND ngày 02/8/2022 của Ủy ban nhân dân phường Bãi Cháy, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh và Bản chứng nhận nhà đất ngày 07/01/2018 của Ủy ban nhân dân phường Bãi Cháy, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, thể hiện:*** nguồn gốc, quá trình sử dụng đất của hộ cụ Nguyễn Văn D và cụ Trần Thị M như sau: gia đình cụ Nguyễn Văn D và cụ Trần Thị M quản lý 01 thửa đất giải phóng mặt bằng gồm: thửa 17/BĐGPMB/01, tổng diện tích 49,2m^2; diện tích thu hồi 49,2m^2 thuộc các thửa trong bản đồ địa chính: thửa đất số: 5/BĐĐC/152 mang tên cụ Nguyễn Văn D diện tích 48,2m^2, thửa đất số: 6/BĐĐC/152 mang tên ông Nguyễn Văn Q diện tích 0,2m^2 và thửa đất số: 8/BĐĐC – công cộng diện tích 0,8m^2. Về nguồn gốc: đối với thửa đất số: 5/BĐĐC/152 mang tên cụ Nguyễn Văn D có một phần nằm ngoài mốc lộ giới và một phần nằm trong mốc lộ giới; nguồn gốc sử dụng đất: trước năm 1969, bà Nguyễn Thị Nt quản lý sử dụng để ở, đến năm 1969 bà Nt chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Doãn. Năm 1971, ông Doãn tiếp tục chuyển nhượng cho hộ cụ D, hộ cụ D quản lý sử dụng để ở. Khoảng từ sau năm 1980 đến năm 1985, cụ D xây dựng

lại nhà cấp 4 ở ổn định đến năm 2006. Năm 2006, cụ D chết, ông Q trông nom đến nay (căn cứ là giấy bán nhà năm 1971 giữa ông Nguyễn Văn Doãn và cụ Nguyễn Văn D; sổ bộ thuế năm 1993 và hóa đơn nộp thuế). Riêng đối với phần đất nằm trong mốc lộ giới, đến năm 2000 dự án xây dựng: mở rộng đường Kênh Đồng – Bãi Cháy đã thu hồi một phần diện tích (chỉ đền bù kiến trúc và không đền bù về đất với lý do nằm trong mốc lộ giới); thời điểm xây dựng công trình: một phần nhà cấp 4, sân xây dựng năm 1985. Năm 2003, cơi nới, sửa chữa nhà cấp 4 như hiện trạng (trong đó có một phần diện tích công trình nằm trên phần đất đã giải phóng mặt bằng năm 2000). Tại thời điểm xây dựng, cơi nới, sửa chữa nhà cấp 4 cụ D không bị lập hồ sơ. Đối với thửa đất số: 8/BĐĐC/152- công cộng: năm 2003, cụ D tự ý sử dụng xây dựng một phần công trình kiến trúc trên phần diện tích này. Đối với thửa đất số: 6/BĐĐC/152, đất do ông Nguyễn Văn Q đứng tên bản đồ địa chính năm 1998, sau khi đo bản đồ địa chính năm 1998 do không xác định được ranh giới, cụ D quản lý sử dụng. Năm 2003, cơi nới một phần công trình để ở và không có tranh chấp.

Về quá trình nộp thuế: từ năm 1993 đến năm 2011, do cụ Nguyễn Văn D và cụ Trần Thị M đứng tên. Từ năm 2013 đến năm 2018, do ông Nguyễn Văn Q đứng tên.

* ***Tại Công văn số: 329/PTQĐ ngày 28/01/2021 của Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, thể hiện:*** tại thời điểm kiểm đếm tài sản trên đất, đã được ông Q chỉ dẫn tách riêng từng thửa giải phóng mặt bằng của từng hộ được thể hiện tại phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được Ủy ban nhân dân thành phố H phê duyệt cho từng chủ sử dụng (kể cả phần bể phốt, nhà sử dụng điện, nhà sử dụng nước).

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 30/2022/DS-ST ngày 28/10/2022 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, đã quyết định:

Áp dụng khoản 5, khoản 11 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 264; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 41, Điều 46, Điều 48 của Luật công chứng; các Điều 122, Điều 123, khoản 1 Điều 131, Điều 609, Điều 612, Điều 613, Điều 614, Điều 620, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660, Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

Áp dụng: khoản 1 Điều 12; khoản 5 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn C (người kế thừa quyền và nghĩa vụ là bà Nguyễn Thị Ngọc L, anh Nguyễn Minh N1, anh Nguyễn Thanh T) về việc tranh chấp thừa kế về tài sản.

Xác định hàng thừa kế thứ nhất của bà Trần Thị M gồm: ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn Chu (người thừa kế theo pháp luật của ông Nguyễn Văn Chu gồm là bà Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Quyết T1, Nguyễn Anh T2), ông Nguyễn Văn Q, ông Nguyễn Văn C (người thừa kế theo pháp luật của ông C gồm bà Nguyễn Thị Ngọc L, anh Nguyễn Thanh T, anh Nguyễn Minh N1). Hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn D gồm: bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn Chu (người thừa kế theo pháp luật của ông Nguyễn Văn Chu là bà Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Quyết T1, anh Nguyễn Anh T2), ông Nguyễn Văn Q, ông Nguyễn Văn C (người thừa kế theo pháp luật của ông C gồm bà Nguyễn Thị Ngọc L, anh Nguyễn Thanh T, anh Nguyễn Minh N1), bà Nguyễn Thị R.

Di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn D, bà Trần Thị M là số tiền tổng cộng: 3.864.711.000đ (Ba tỷ, tám trăm sáu mươi bốn triệu, bảy trăm mười một nghìn đồng), trong đó: di sản của bà Trần Thị M là số tiền: 1.932.355.500đ (Một tỷ, chín trăm ba mươi hai triệu, ba trăm năm mươi lăm nghìn, năm trăm đồng); di sản của ông Nguyễn Văn D là số tiền: 2.305.662.900đ (Hai tỷ, ba trăm linh lăm triệu, sáu trăm sáu mươi hai nghìn, chín trăm đồng).

Di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn D, bà Trần Thị M được chia như sau: bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Ngọc L được hưởng di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn D, bà Trần Thị M số tiền mỗi người là: 821.276.200đ (Tám trăm hai mươi mốt triệu, hai trăm bảy mươi sáu nghìn, hai trăm đồng); bà Nguyễn Thị R được hưởng di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn D số tiền là: 447.968.800đ (Bốn trăm bốn mươi bảy triệu, chín trăm sáu mươi tám nghìn, tám trăm đồng); ông Nguyễn Văn Q được hưởng số tiền thừa kế của ông Nguyễn Văn D, bà Trần Thị M số tiền là: 952.913.300đ (Chín trăm năm mươi hai triệu, chín trăm mười ba nghìn, ba trăm đồng). Buộc ông Nguyễn Văn Q phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị N số tiền được hưởng thừa kế còn thiếu là: 508.276.200đ (Năm trăm linh tám triệu, hai trăm bảy mươi sáu nghìn, hai trăm đồng); ông Nguyễn Văn Q phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị Ngọc L số tiền được hưởng thừa kế còn thiếu của mỗi người là: 514.276.200đ (Năm trăm mười bốn triệu, hai trăm bảy mươi sáu nghìn, hai trăm đồng); ông Nguyễn Văn Q không phải thanh toán số tiền được hưởng thừa kế còn thiếu cho bà Nguyễn Thị R.

Kể từ ngày nguyên đơn là bà Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị B, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C là bà Nguyễn Thị Ngọc L có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền được hưởng thừa kế còn thiếu mà bị đơn là ông Nguyễn Văn Q phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Ngọc L cho đến khi thi hành án xong, bị đơn là ông Nguyễn Văn Q còn phải trả tiền lãi chậm trả đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị N, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C là bà Nguyễn Thị Ngọc L theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn Q về việc yêu cầu tuyên bố văn bản thỏa thuận phân chia di sản công chứng vô hiệu.

Văn bản thỏa thuận phân chia di sản công chứng ngày 03/6/2019 tại Văn phòng công chứng G, số công chứng 1128, quyển số 02 TP/CC- SCC/HĐGD vô hiệu. Các bên đương sự là hàng thừa kế của ông Nguyễn Văn D, bà Trần Thị M không phải thực hiện theo văn bản thỏa thuận phân chia di sản công chứng ngày 03/6/2019 tại Văn phòng công chứng G.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo, và quyền thi hành án theo quy định pháp luật.

- Ngày 13/11/2013 và ngày 28/11/2022, bị đơn ông Nguyễn Văn Q có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phần tranh chấp về thừa kế tài sản.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn và người kế thừa quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C, là anh Trần Huy H trình bày: các nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn Q vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố và yêu cầu kháng cáo.

- Các đương sự có mặt tại phiên tòa, không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn Q trình bày nội dung kháng cáo, căn cứ kháng cáo: tôi không đồng ý việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên chia di sản thừa kế của bố mẹ tôi là số tiền được bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng (trừ đi 131.637.000 đồng) cho các đồng thừa kề, vì Tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét đến nguồn gốc nhà đất của bố mẹ tôi chỉ có 18m^2, không xem xét đến 25,8m^2 đất là của vợ chồng tôi mua và tôn tạo, đóng thuế; không xem xét ngôi nhà cấp 4 là do tôi xây dựng cho bố mẹ ở từ năm 1985. Tôi đã lấy xác nhận của tổ trưởng và bà con khu phố. Do bố mẹ tôi chỉ có 18m^2 đất không đủ để tái định cư, nên tôi đã ghép diện tích đất tôi tôn tạo vào để đủ tiêu chuẩn. Ngoài ra, vợ chồng tôi còn đã chi phí tiền công chứng Văn bản thỏa thuận phân chia di sản tại Văn phòng công chứng G là 4.500.000 đồng; nộp tiền thuế đất là 36.000.000 đồng; tiền công phụng dưỡng cha mẹ (cha 30 năm, mẹ 23 năm), mức 2.000.000 đồng/1 tháng/ 1 người; công tôn tạo 18m^2 đất là 36.000.000 đồng; công tôn tạo 25,8m^2 đất là 103.000.000 đồng. Tổng cộng là 1.451.500.000 đồng, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết cho vợ chồng tôi được hưởng số tiền 1.451.500.000 đồng trong số tiền được bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng. Số tiền còn lại chia thừa kế.

- Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn và người kế thừa quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C, là anh Trần Huy H trình bày trình bày ý kiến về nội dung kháng cáo: vẫn giữ nguyên quan điểm đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn Q.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị P trình bày ý kiến về nội dung kháng cáo: tôi đồng ý với nội dung kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn Q.

- Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn và người kế thừa quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C, là anh Trần Huy H; Kiểm sát viên đều không xuất trình bổ sung tài liệu, chứng cứ.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn Q giao nộp tài liệu: 01 biên bản cuộc họp đề ngày 05/3/2012 (bản chính); 01 đơn tố cáo của Nguyễn Quang Thanh và Nguyễn Quang Năng, đề ngày 15/12/2019 (bản chính); 01 giấy mời của Ủy ban nhân dân phường Bãi Cháy đề ngày 04/12/2018 (bản photo); 01 đơn xin xác nhận của ông Nguyễn Văn Q không đề ngày tháng năm (bản photo); 01 giấy cho tặng đất của Nguyễn Văn C đề ngày 25/11/1987 (bản chính, viết bằng bút mực xanh, loại giấy viết là giấy A4 màu trắng, tại thời điểm ngày 25/11/1987 không có loại giấy viết này); 01 giấy cho tặng đất của Nguyễn Văn D và Trần Thị M đề ngày 20/11/1987 (bản photo); 01 giấy biên nhận của Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố H đề ngày 05/4/2019 (bản photo).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh phát biểu quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

- Về tố tụng: những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn Q: ông Q không đồng ý việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên chia di sản thừa kế của bố, mẹ ông cho các đồng thừa kế, vì không phản ánh đúng nội dung hồ sơ đất của bố mẹ ông mua của bà Doãn năm 1971; nguồn gốc đất năm 1969, cụ Ngọt bán cho bà Doãn chỉ có 18m^2, được Trung tâm phát triển quỹ đất xác định; không xem xét đến 25,8m^2 đất của vợ chồng ông Q mua và tôn tạo, có đóng thuế; không xem xét ngôi nhà cấp 4 ông Q xây dựng cho bố mẹ ở từ năm 1985, mặc dù đã được ông Q lấy xác nhận của tổ trưởng và bà con khu phố. Bố mẹ ông Q chỉ có 18m^2 đất không đủ để tái định cư, nên ông đã ghép diện tích đất ông tôn tạo vào để đủ tiêu chuẩn. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét nguồn gốc diện tích 25,8m^2 đất trong tổng diện tích đất của bố mẹ ông Q bị thu hồi 49,2m^2. Văn bản thỏa thuận phân chia di sản tại Văn phòng công chứng G là ông Q ký khống vào tờ giấy trắng không hợp pháp. Công trông nom, phụng dưỡng bố mẹ (mẹ 23 năm, bố 30 năm); nộp tiền thuế đất 12 năm.

Xét thấy trong quá trình giải quyết sơ thẩm: bị đơn ông Q không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc thanh toán số tiền phân chia di sản của cụ D và cụ M mà ông đã nhận chưa chuyển đủ cho các đồng thừa kế, bởi ông Q cho rằng cụ D - cụ M chỉ có quyền sử dụng 18m^2 đất/49,2m^2 đất mà Ủy ban nhân dân thành phố H đã lập, phê duyệt phương án bồi thường, với lý do: ông Q căn cứ vào nguồn gốc đất và hồ sơ thửa đất do phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố H lập thì năm 1971, cụ D - cụ M mua của bà Doãn chỉ có 18m^2, diện tích đất còn lại là của vợ chồng ông Q - bà P mua và tôn tạo từ năm 1985, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét đến.

Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; phân tích và đưa ra căn cứ cho thấy Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Quảng Ninh chấp nhận yêu cầu chia tài sản thừa kế của cụ D – cụ M của các nguyên đơn là có căn cứ, nội dung kháng cáo của ông Q là không có căn cứ.

Quá trình nghiên cứu hồ sơ, tài liệu thấy Bản án sơ thẩm nêu trên còn một số tồn tại, thiếu sót sau:

Thứ nhất: phần nhận định của Bản án chấp nhận sự tự nguyện của những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ D và cụ M đối với công sức đóng góp của ông Q vào phần di sản của bố mẹ đối với số tiền là 131.637.000 đồng, nhưng phần Quyết định không thể hiện là vi phạm khoản 2 Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Thứ hai: đối với người kế thừa quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C là anh N1 và anh T, có quan điểm nhận di sản thừa kế của cụ D và cụ M nhưng để lại cho mẹ là bà L hưởng với số tiền của mỗi người được chi là 273.758.733 đồng, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại không buộc anh N1 và anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là vi phạm khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số: 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí của Tòa án.

Từ những phân tích nêu trên, căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn Q. Về đường lối giải quyết vụ án cần giữ nguyên bản án sơ thẩm; sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận sự tự nguyện của những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ D và cụ M đối với công sức đóng góp của ông Q vào phần di sản của bố mẹ với số tiền là 131.637.000 đồng; buộc anh N1 và anh T phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng với số tiền được chia thừa kế nêu trên. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn Q làm trong hạn luật định và đúng trình tự thủ tục mà Bộ luật Tố tụng dân sự quy định nên Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét lại bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: anh Nguyễn Minh N1, anh Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thị R, ông Trần Đức C1, bà Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Quyết T1, anh Nguyễn Anh T2 và người đại diện của Văn phòng công chứng G đều đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Anh Nguyễn Minh N1, anh Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Quyết T1 và anh Nguyễn Anh T2 đều vắng mặt không có lý do; ông Trần Đức C1 và người đại diện của Văn phòng công chứng G đều có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn Q:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ do các bên đương sự giao nộp và do Tòa án thu thập trong quá trình tố tụng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại Công văn số: 660/UBND ngày 02/8/2022 của Ủy ban nhân dân phường Bãi Cháy, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh và bản chứng nhận nhà đất ngày

07/01/2018 của Ủy ban nhân dân phường Bãi Cháy, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, xác minh về nguồn gốc; về quá trình sử dụng đất của hộ cụ Nguyễn Văn D – cụ Trần Thị M như sau: gia đình cụ D và cụ M quản lý 01 thửa đất giải phóng mặt bằng gồm: thửa 17/BĐGPMB/01, tổng diện tích 49,2m^2, diện tích thu hồi 49,2m^2 thuộc các thửa trong bản đồ địa chính gồm: thửa đất số 5/BĐĐC/152 mang tên cụ Nguyễn Văn D 48,2m^2; thửa đất số 6/BĐĐC/152 mang tên ông Nguyễn Văn Q 0,2m^2; thửa đất số 8/BĐĐC – công cộng 0,8m^2. Về nguồn gốc: đối với thửa đất số 5/BĐĐC/152 mang tên cụ Nguyễn Văn D có một phần nằm ngoài mốc lộ giới và một phần nằm trong mốc lộ giới; nguồn gốc sử dụng đất: trước năm 1969, bà Nguyễn Thị Nt quản lý sử dụng để ở đến năm 1969, bà Nt chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Doãn. Năm 1971, ông Doãn tiếp tục chuyển nhượng cho hộ cụ D (hộ cụ D quản lý, sử dụng để ở). Khoảng từ sau năm 1980 đến năm 1985, cụ D xây dựng lại nhà cấp 4 ở ổn định đến năm 2006. Năm 2006, cụ D chết ông Q trông nom đến nay (căn cứ là giấy bán nhà năm 1971 giữa ông Nguyễn Văn Doãn và cụ Nguyễn Văn D, sổ bộ thuế năm 1993 và hóa đơn nộp thuế). Riêng đối với phần đất nằm trong mốc lộ giới, đến năm 2000 dự án xây dựng: mở rộng đường Kênh Đồng – Bãi Cháy đã bị thu hồi một phần diện tích, chỉ đền bù kiến trúc và không đền bù về đất với lý do nằm trong mốc lộ giới; thời điểm xây dựng công trình: một phần nhà cấp 4, sân xây dựng năm 1985. Năm 2003, cơi nới sửa chữa nhà cấp 4 như hiện trạng (trong đó có một phần diện tích công trình nằm trên phần đất đã giải phóng mặt bằng năm 2000). Tại thời điểm xây dựng, cơi nới sửa chữa nhà cấp 4 cụ D không bị lập hồ sơ. Đối với thửa đất số 8/BĐĐC/152- công cộng: năm 2003, cụ D tự ý sử dụng xây dựng một phần công trình kiến trúc trên phần diện tích này. Đối với thửa đất số 6/BĐĐC/152 đất do ông Nguyễn Văn Q đứng tên bản đồ địa chính năm 1998; sau khi đo bản đồ địa chính năm 1998, do không xác định được ranh giới, cụ D quản lý sử dụng; năm 2003, cơi nới một phần công trình để ở và không có tranh chấp. Về quá trình nộp thuế: từ năm 1993 đến năm 2011, do cụ D – cụ M đứng tên. Từ năm 2013 đến năm 2018, do ông Q đứng tên.

Theo trích lục thửa đất năm 1998, xác định quyền sử dụng đất của cụ Nguyễn Văn D và cụ Trần Thị M có diện tích 52m^2

Trong quá trình chung sống: cụ D và cụ M có tài sản chung là quyền sử dụng đất diện tích 52m^2 (theo trích lục thửa đất năm 1998); ông Q là người đại diện cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ D và cụ M, làm các thủ tục để nhận bồi thường, hỗ trợ khi bị thu hồi đất. Tại Công văn số: 329/PTQĐ ngày 28/01/2021 của Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, thể hiện: tại thời điểm kiểm đếm tài sản trên đất, đã được ông Q chỉ dẫn tách riêng từng thửa giải phóng mặt bằng của từng hộ được thể hiện tại phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được Ủy ban nhân dân thành phố H, tỉnh Quảng Ninh phê duyệt cho từng chủ sử dụng (kể cả phần bể phốt, nhà sử dụng điện, nhà sử dụng nước).

Căn cứ Quyết định số: 1207/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 của UBND thành phố H về việc thu hồi đất của 06 hộ dân (trong đó có hộ cụ D - cụ M) tại phường Bãi Cháy để bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án tạo cảnh quan, phục vụ năm du lịch Quốc gia 2018, tuyến đường H khu vực từ khách sạn Hoàng Gia đến cây xăng phường Bãi Cháy, thành phố H và Quyết định số: 1212/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho hàng thừa kế

thứ nhất của cụ D - cụ M, thuộc diện giải phóng mặt bằng dự án nêu trên; Quyết định số: 5281/QĐ-UBND ngày 17/7/2019 của UBND thành phố H về việc điều chỉnh giá trị bồi thường, hỗ trợ; Quyết định số: 1243/QĐ-UBND ngày 28/02/2020 của UBND thành phố H về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ D – cụ M và Quyết định số: 1080/QĐ-UBND ngày 03/02/2021 của UBND thành phố H về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ D – cụ M, tổng cộng số tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất, giải phóng mặt bằng đối với hộ cụ D – cụ M là 3.864.711.000 đồng. Trong đó: bồi thường về đất là 3.733.074.000 đồng; bồi thường về kiến trúc, cây cối, hoa màu và chính sách hỗ trợ là 131.637.000 đồng.

Trong suốt quá trình từ năm 2019 đến năm 2011, ông Q không khiếu nại, khiếu kiện gì đối với phương án bồi thường, hỗ trợ cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ D - cụ M theo Quyết định số: 1207/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 của UBND thành phố H về việc thu hồi đất của 06 hộ dân (trong đó có hộ cụ D - cụ M) tại phường Bãi Cháy để bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án tạo cảnh quan, phục vụ năm du lịch Quốc gia 2018, tuyến đường H khu vực từ khách sạn Hoàng Gia đến cây xăng phường Bãi Cháy, thành phố H và các quyết định liên quan, cũng như về nguồn gốc; về quá trình sử dụng đất của hộ cụ Nguyễn Văn D – cụ Trần Thị M do các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác minh, xác định để đưa ra mức tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất, giải phóng mặt bằng như nêu trên. Cụ Nguyễn Văn D chết ngày 08/8/2006, cụ Trần Thị M chết ngày 15/9/1999). Căn cứ Điều 611 và Điều 612 của Bộ luật Dân sự năm 2015, xác định di sản của cụ D và cụ M là số tiền được bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất, giải phóng mặt bằng đối với hộ cụ D – cụ M là 3.864.711.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn Q yêu cầu Tòa án xác định xem xét nguồn gốc nhà đất của bố mẹ ông chỉ có 18m^2, xem xét công tôn tạo của vợ chồng ông Q đối với 18m^2 đất là 36.000.000 đồng; xem xét 25,8m^2 đất là của vợ chồng ông Q mua và tôn tạo (công tôn tạo là 103.000.000 đồng); căn nhà cấp 4 là do ông Q xây dựng cho bố mẹ ở từ năm 1985. Ngoài ra, vợ chồng ông Q còn yêu cầu được thanh toán chi phí tiền công chứng Văn bản thỏa thuận phân chia di sản tại Văn phòng công chứng G là 4.500.000 đồng; nộp tiền thuế đất là 36.000.000 đồng; công phụng dưỡng cha mẹ (cha 30 năm, mẹ 23 năm), mức 2.000.000 đồng/1 tháng/ 1 người, tổng cộng là 1.451.500.000 đồng. Đối với công tôn tạo của vợ chồng ông Q đối với quyền sử dụng đất của cụ D và cụ M như nhận định nêu trên là không có căn cứ; đối với yêu cầu được thanh toán tiền phí công chứng, tiền nộp thuế đất và công phụng dưỡng cha mẹ, là không thuộc các nghĩa vụ tài sản và các khoản chi phí liên quan đến thừa kế được thanh toán theo quy định tại Điều 658 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Khi phân chia di sản của cụ D và cụ M cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ D và cụ M theo pháp luật, trên cơ sở quan điểm của các nguyên đơn: bà B, bà N và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông C về việc tính công sức đóng góp của ông Q đối với di sản của cụ D và cụ M là toàn bộ số tiền được bồi thường về kiến trúc, cây cối, hoa màu, hỗ trợ là 131.637.000 đồng. Theo quy định tại Điều 616 và Điều 618 của Bộ luật Dân sự năm 2015, xác

định ông Q là người quản lý di sản và được hưởng số tiền 131.637.000 đồng là có căn cứ.

Từ nhận định nêu trên, Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn về chia tài sản thừa kế của cụ D và cụ M là có căn cứ, kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn Q là không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Vi phạm của Tòa án cấp sơ thẩm: người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C là anh Nguyễn Minh N1 và anh Nguyễn Thanh T, có quan điểm đồng ý hưởng phần tài sản của ông C do được chia thừa kế của cụ D và cụ M nhưng đều tặng cho phần anh N1 và anh T được chia cho mẹ đẻ là bà Nguyễn Thị Ngọc L. Cụ thể anh N1 và anh T, mỗi người được chia số tiền 273.758.733 đồng, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không buộc anh N1 và anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là vi phạm khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Vi phạm của Tòa án cấp sơ thẩm không làm thay đổi bản chất của vụ án, Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản anh N1 và anh T được chia.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: kháng cáo của ông Nguyễn Văn Q, không được Tòa án chấp nhận, ông Nguyễn Văn Q là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí. Căn cứ khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn Q.

[5] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn Q, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 30/2022/DS-ST ngày 28/10/2022 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Quảng Ninh về nội dung, sửa bản án sơ thẩm về án phí như sau:

Căn cứ khoản 5, khoản 11 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 148 và khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 41; Điều 46 và Điều 48 của Luật Công chứng. Điều 122; Điều 123; khoản 1 Điều 131; Điều 609; Điều 612; Điều 613; Điều 614; Điều 618; Điều 620; Điều 623; Điều 649; Điều 650; Điều 651; Điều 658; Điều 660; Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 5 Điều 26; khoản 7 Điều 27 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị N và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn C, là bà Nguyễn Thị Ngọc L, anh Nguyễn Minh N1 và anh Nguyễn Thanh T.

Bà Nguyễn Thị B và bà Nguyễn Thị N, mỗi người được chia 821.276.200 đồng *(Tám trăm hai mươi mốt triệu, hai trăm bảy mươi sáu nghìn, hai trăm đồng).*

Bà Nguyễn Thị Ngọc L được hưởng phần di sản của ông Nguyễn Văn C được chia là 821.276.200 đồng *(Tám trăm hai mươi mốt triệu, hai trăm bảy mươi sáu nghìn, hai trăm đồng),* bao gồm cả phần của anh Nguyễn Minh N1, anh Nguyễn Thanh T được hưởng phần di sản của ông Nguyễn Văn C, tặng cho bà Nguyễn Thị Ngọc L.

Bà Nguyễn Thị R được chia 447.968.800 đồng *(Bốn trăm bốn mươi bảy triệu, chín trăm sáu mươi tám nghìn, tám trăm đồng)*.

Ông Nguyễn Văn Q được chia 952.913.300 đồng *(Chín trăm năm mươi hai triệu, chín trăm mười ba nghìn, ba trăm đồng).*

Buộc ông Nguyễn Văn Q còn phải trả cho: bà Nguyễn Thị N số tiền được chia thừa kế còn thiếu là: 508.276.200 đồng *(Năm trăm linh tám triệu, hai trăm bảy mươi sáu nghìn, hai trăm đồng)*; bà Nguyễn Thị B và bà Nguyễn Thị Ngọc L, mỗi người số tiền được chia thừa kế còn thiếu là: 514.276.200 đồng *(Năm trăm mười bốn triệu, hai trăm bảy mươi sáu nghìn, hai trăm đồng*).

Ông Nguyễn Văn Q không trả cho bà Nguyễn Thị R số tiền bà Nguyễn Thị R được chia thừa kế còn thiếu.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[2] Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn Q.

Tuyên bố Văn bản thỏa thuận phân chia di sản công chứng ngày 03/6/2019 tại Văn phòng công chứng G, số công chứng 1128, quyển số 02 TP/CC-SCC/HĐGD vô hiệu.

[3] Về án phí dân sự:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Ngọc L, ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị R.

Buộc anh Nguyễn Minh N1 và anh Nguyễn Thanh T mỗi người phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn Q được Tòa án chấp nhận và mỗi người phải chịu 13.687.936 đồng *(Mười ba triệu, sáu trăm tám mươi bảy nghìn, chín trăm ba sáu đồng)* án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản được chia.

Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn Q.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận: **TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- TAND thành phố H;
- Chi cục THADS thành phố Hạ L;
- Lưu VP; HSVA.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thúy Hằng

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hồng Ánh **Bùi Đức Thanh** **Nguyễn Thúy Hằng**